

Số: /HD-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

HƯỚNG DẪN

**Triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất
trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia**

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

I. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất hoặc theo thời hạn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình phát triển sản xuất thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất. Thực hiện cơ chế lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 10 Nghị định 27/2022/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP.

3. Chi phí lựa chọn dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất (bao gồm chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án, mô hình; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển xuất.

4. Ưu tiên sử dụng giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa, dịch vụ khác do người dân trực tiếp sản xuất tại địa bàn triển khai dự án. Đơn giá thu mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tính theo giá thị trường trên địa bàn tại cùng thời điểm, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tại giấy biên nhận mua bán với người dân.

5. Các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (gọi chung là dự án) phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

6. Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn.

II. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1.1. Đối tượng

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: theo quy định tại nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

+ Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

+ Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025: theo quy định tại điểm b Mục 2 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo. Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia.

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

+ Tổ chức và cá nhân liên quan.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025: theo quy định tại Điều 2 Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cụ thể:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

+ Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.

+ Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác.

+ Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.2. Điều kiện hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, cụ thể như sau:

- Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

- Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

- Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định 27/2022/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

1.3. Nội dung và mức chi hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết

Nội dung và mức chi hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại các Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023, số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; cụ thể như sau:

1.3.1. Nội dung hỗ trợ:

- Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

1.3.2. Mức hỗ trợ dự án:

- Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

- Riêng đối với nội dung hỗ trợ về vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi thì mức hỗ trợ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND được bổ sung tại Điều 2 Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023, nhưng phải đảm bảo tổng mức hỗ trợ cho một dự án, kế hoạch liên kết (bao gồm cả nội dung hỗ trợ về vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi) không vượt quá mức 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch (có Phụ lục kèm theo).

(Danh sách các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; danh sách các thôn đặc biệt khó khăn theo

quy định tại Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Lưu ý: Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định 861/QĐ-TTg nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực.)

1.4. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Trình tự, thủ tục thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; cụ thể như sau:

1.4.1. Bước 1: Lập hồ sơ

Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với UBND cấp xã, UBND cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xác định sự phù hợp, cần thiết của liên kết trên địa bàn. Sau khi được UBND cấp xã, UBND cấp huyện thống nhất về sự phù hợp, đơn vị chủ trì liên kết tiến hành lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Chương III, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (có mẫu số 01-05 ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp kèm theo).

1.4.2. Bước 2: Nộp hồ sơ

- Đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi từ 02 huyện, thị xã, thành phố trở lên (liên kết cấp tỉnh): Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến) tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cụ thể như sau:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Ban Dân tộc: Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi một huyện, thị xã, thành phố (liên kết cấp huyện): Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến) tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả chuyển hồ sơ về Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ thuộc UBND cấp huyện để giải quyết theo quy định, cụ thể như sau:

+ Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội: Đối với dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Phòng Dân tộc: Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế): Đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.4.3. Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- Đối với liên kết cấp tỉnh: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan tiếp nhận hồ sơ mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thực hiện thẩm định dự án, kế hoạch liên kết; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn cấp tỉnh có liên quan; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết); các thành viên là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, các cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho Đơn vị thực hiện liên kết biết, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

- Đối với liên kết cấp huyện: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và tiến hành thực hiện thẩm định dự án, kế hoạch liên kết; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt.

Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên gồm Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ, đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch, các phòng, đơn vị chuyên môn cấp huyện khác có liên quan; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết); các thành viên là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho Đơn vị thực hiện liên kết biết, trong đó nêu rõ lý do.

- Nội dung thẩm định: Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

1.4.4. Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của các cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Trường hợp từ chối phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo cho Đơn vị thực hiện liên kết biết, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

1.5. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm tổ chức thực hiện của các bên có liên quan theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, cụ thể như sau:

1.5.1. Cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất:

- Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao (nếu có).

- Thanh toán, giải ngân vốn cho đơn vị chủ trì liên kết, hoặc các bên liên quan theo tiến độ thực hiện tại Hợp đồng ký kết với đơn vị chủ trì liên kết.

- Lập sổ theo dõi, giám sát việc sử dụng tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có), tổ chức thanh lý, thu hồi tài sản theo quy định (nếu có).

- Giám sát kết quả thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

1.5.2. Đơn vị chủ trì liên kết và các bên liên kết:

- Thực hiện các nội dung phát triển sản xuất theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, Hợp đồng ký kết với cơ quan nhà nước.

- Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo đúng nội dung, mục đích, định mức theo quyết định phê duyệt dự án.

- Lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản sau hỗ trợ, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan, đơn vị thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có).

1.6. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn

Các đơn vị, cơ quan, đơn vị chủ trì liên kết và các bên liên kết được giao nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước phải sử dụng đúng nội dung, mục đích, đúng địa bàn, đúng đối tượng; đúng chế độ, định mức; lồng ghép với các nguồn vốn khác nhằm phát huy hiệu quả tổng hợp các nguồn lực tài chính, không được sử dụng nguồn kinh phí này chỉ cho các nhiệm vụ khác.

Sử dụng nguồn vốn theo dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện đúng nguyên tắc, phát huy hiệu quả nguồn kinh phí và tránh thất thoát lãng phí ngân sách nhà nước, trong đó lưu ý:

- Đối với các khoản chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định mức chi cụ thể, áp dụng theo mức cụ thể quy định tại Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Việc mua bán hàng hóa, vật tư, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, cây trồng, vật nuôi thực hiện như sau:

- + Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ giao kinh phí từ ngân sách nhà nước cho chủ trì liên kết thực hiện, việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền và hợp đồng đã ký kết với đơn vị được giao vốn thực hiện dự án; chủ trì liên kết tự thực hiện việc mua sắm; đơn vị được giao vốn thực hiện dự án lưu giữ chứng từ liên quan trong việc thực hiện dự án để thanh quyết toán theo quy định;

+ Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trực tiếp thực hiện việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền, đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tổ chức đấu thầu thực hiện việc mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu và bàn giao sản phẩm, dịch vụ cho chủ trì liên kết theo hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết;

+ Đối với mua sắm giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa dịch vụ sử dụng do người dân trực tiếp sản xuất tại địa bàn triển khai dự án. Đơn giá thu mua sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tính theo giá thị trường trên địa bàn tại cùng thời điểm, được UBND cấp xã xác nhận tại giấy biên nhận mua bán với người dân (theo quy định tại tiết 3, điểm 2, Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính).

- Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án/kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc Nhà nước; Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua kho bạc Nhà nước; việc quyết toán căn cứ vào kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.

Hết năm ngân sách, kinh phí được giao cho các cấp, các ngành phải thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành; kinh phí còn dư (nếu có) được xử lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các hướng dẫn khác của Trung ương.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

2.1. Đối tượng

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: thực hiện theo quy định tại khoản b, điểm 3, Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; hộ sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa

bàn tính. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo. Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia;

- + Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư;

- + Tổ chức và cá nhân liên quan.

2.2. Điều kiện hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, cụ thể như sau:

- Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định 27/2022/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án sản xuất, dịch vụ là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

- Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Hộ tham gia dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án, phương án.

2.3. Nội dung và mức chi hỗ trợ dự án, phương án sản xuất

Nội dung và mức chi hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại các Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023, số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; cụ thể như sau:

2.3.1. Nội dung hỗ trợ:

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

2.3.2. Mức hỗ trợ dự án:

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực

hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án, phương án.

Riêng đối với nội dung hỗ trợ về vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi thì mức hỗ trợ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND được bổ sung tại Điều 2 Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND, nhưng phải đảm bảo tổng mức hỗ trợ cho một dự án, phương án (bao gồm cả nội dung hỗ trợ về vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi) không quá 500 triệu đồng (có *Phụ lục kèm theo*).

2.4. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án, phương án sản xuất

Trình tự, thủ tục thực hiện dự án, phương án sản xuất theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; cụ thể như sau:

2.4.1. Bước 1: Lập hồ sơ

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với UBND xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ. Hồ sơ gồm:

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025: Thực hiện theo Mẫu số 02, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; biên bản họp dân (*có mẫu kèm theo*).

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, hồ sơ đề nghị gồm:

- + Biên bản họp dân (*theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023*);

- + Đơn đề nghị của cộng đồng dân cư (*theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022*);

- + Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022*).

2.4.2. Bước 2: Nộp hồ sơ

Cộng đồng dân cư gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất trực tiếp (hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống dịch vụ công trực

tuyến) tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án sản xuất.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt.

2.4.3. Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và tiến hành thực hiện thẩm định dự án, phương án sản xuất; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt, cụ thể như sau:

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Phòng Dân tộc: Đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế): Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên gồm Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ, đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch, các phòng, đơn vị chuyên môn cấp huyện có liên quan; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết); đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất.

- Nội dung thẩm định: thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 22 Nghị định 27/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP; sự cần thiết thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thẩm định, Phòng chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án và cộng đồng dân cư được biết, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2.4.4. Bước 4: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt dự án, phương án sản xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án sản xuất phải bao gồm: Tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của

dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

- Trường hợp từ chối phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo cho cộng đồng dân cư biết, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2.5. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm tổ chức thực hiện của các bên có liên quan theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, cụ thể như sau:

2.5.1. Cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất:

- Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, ký hợp đồng với đại diện tổ nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao (nếu có).

- Thanh toán, giải ngân vốn cho đại diện tổ nhóm cộng đồng, các bên liên quan theo tiến độ thực hiện tại Hợp đồng ký kết với đại diện tổ nhóm cộng đồng.

- Lập sổ theo dõi, giám sát việc sử dụng tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có), tổ chức thanh lý, thu hồi tài sản theo quy định (nếu có).

- Giám sát kết quả thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ.

2.5.2. Đại diện tổ nhóm cộng đồng và các thành viên:

- Thực hiện dự án, phương án sản xuất theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và Hợp đồng ký kết với cơ quan nhà nước.

- Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo đúng nội dung, mục đích, định mức theo Quyết định phê duyệt dự án.

- Lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản sau hỗ trợ, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan, đơn vị thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có).

2.6. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn

Các đơn vị, cơ quan, UBND xã được giao nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước phải sử dụng đúng nội dung, mục đích, đúng địa bàn, đúng đối tượng; đúng chế độ, định mức; lồng ghép với các nguồn vốn khác (đối ứng của người

dân, vốn tín dụng) nhằm phát huy hiệu quả tổng hợp các nguồn lực tài chính, không được sử dụng nguồn kinh phí này chỉ cho các nhiệm vụ khác.

Sử dụng nguồn vốn được giao theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện đúng nguyên tắc, phát huy hiệu quả nguồn kinh phí và tránh thất thoát lãng phí ngân sách nhà nước, trong đó lưu ý:

- Đối với các khoản chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định mức chi cụ thể, áp dụng theo mức cụ thể quy định tại Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Việc mua bán hàng hóa, vật tư, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, cây trồng, vật nuôi thực hiện như sau:

- + Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ giao kinh phí từ ngân sách nhà nước cho đại diện cộng đồng thực hiện, việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền và hợp đồng đã ký kết với người đại diện cộng đồng tự thực hiện việc mua sắm; đơn vị được giao vốn thực hiện dự án lưu giữ chứng từ liên quan trong việc thực hiện dự án để thanh quyết toán theo quy định;

- + Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trực tiếp thực hiện việc mua sắm theo quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền, đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tổ chức đấu thầu thực hiện việc mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu và bàn giao sản phẩm, dịch vụ cho đại diện cộng đồng theo hợp đồng đã ký kết với đại diện cộng đồng;

- + Đối với mua sắm giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa dịch vụ sử dụng do người dân trực tiếp sản xuất tại địa bàn triển khai dự án. Đơn giá thu mua sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tính theo giá thị trường trên địa bàn tại cùng thời điểm, được UBND cấp xã xác nhận tại giấy biên nhận mua bán với người dân (theo quy định tại tiết 3, điểm 2, Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025).

- Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, phương án sản xuất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc Nhà nước; Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua kho bạc Nhà nước; việc quyết toán căn cứ vào kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.

Hết năm ngân sách, kinh phí được giao cho các cấp, các ngành phải thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành; kinh phí còn dư (nếu có) được xử lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016

của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các hướng dẫn khác của Trung ương.

III. CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, BÁO CÁO

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: thực hiện theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 và các quy định hiện hành.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH; ĐỊA PHƯƠNG

1. Các sở, ngành

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh: theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, chủ động kịp thời tháo gỡ những khó khăn các địa phương, đơn vị theo thẩm quyền; định kỳ báo cáo bộ, ngành cấp trên và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

1.2. Sở Tài chính: hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trong quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn theo quy định tại Luật Ngân sách, Luật Đầu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các địa phương

2.1. UBND cấp huyện:

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.
- Hướng dẫn, lựa chọn, chỉ đạo xây dựng, phê duyệt, triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn.
- Chỉ đạo UBND cấp xã, các đơn vị được giao vốn hỗ trợ cho cộng đồng dân cư thực hiện tốt nhiệm vụ của dự án.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát các dự án trên địa bàn theo thẩm quyền.

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm gửi về các cơ quan chủ quản chương trình theo yêu cầu.

2.2. UBND cấp xã:

- Phối hợp với các phòng, ban chức năng của UBND huyện trong quá trình lựa chọn nội dung xây dựng dự án, tổ chức thực hiện dự án trên địa bàn.

- Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng, triển khai thực hiện dự án.

- Triển khai thực hiện, kiểm tra, đôn đốc các đối tượng tham gia thực hiện dự án.

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ 06 tháng, 01 năm về UBND huyện.

V. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG TRONG THỰC HIỆN

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Hướng dẫn này khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện Hướng dẫn, nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh; cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh đề tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Lao động – TB và Xã hội, Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NN, VX, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC

Định mức hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đối với từng đối tượng tham gia dự án

I. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT, CUNG ỨNG DỊCH VỤ, GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHO 01 HỘ NGHÈO

1. Dự án trồng trọt

a) Dự án trồng cây lâu năm: Hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/hộ nghèo để mua giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

b) Dự án trồng cây hàng năm: Hỗ trợ không quá 4,8 triệu đồng/hộ nghèo để mua giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

2. Dự án phát triển cây dược liệu quý

Hỗ trợ tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm để mua giống cây dược liệu, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; định mức hỗ trợ cho cả 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất không quá 4,8 triệu đồng/hộ nghèo.

3. Dự án chăn nuôi

a) Giống trâu sinh sản: Hỗ trợ không quá 16 triệu đồng/hộ nghèo để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất; hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/hộ nghèo để làm chuồng trại.

b) Giống bò sinh sản: Hỗ trợ không quá 13 triệu đồng/hộ để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất; hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/hộ nghèo để làm chuồng trại.

c) Chăn nuôi gia súc khác: Hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/hộ nghèo để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất; hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/hộ nghèo để làm chuồng trại.

d) Chăn nuôi gia cầm: Hỗ trợ không quá 07 triệu đồng/hộ nghèo để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

e) Chăn nuôi động vật khác (nằm trong danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam): Hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/hộ nghèo để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều

trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

4. Dự án lâm nghiệp

Hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo để mua giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

5. Dự án khai thác ngư nghiệp

a) Hỗ trợ hàm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá: Hỗ trợ 40% tổng mức chi phí đầu tư, tối đa không quá 200 triệu đồng/tàu. Mức hỗ trợ này áp dụng chung cho mọi đối tượng được quy định trong chính sách này.

Điều kiện hỗ trợ: Tàu cá có chiều dài dưới 15m được đăng ký tại tỉnh Thanh Hóa và đăng kiểm, cấp phép khai thác. Hàm bảo quản phải được đóng mới và sử dụng công nghệ vật liệu mới Composite Polyurethane Foam (CPF) theo định mức kinh tế, kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế).

b) Hỗ trợ ngư cụ đánh bắt: Hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo để mua ngư cụ đánh bắt.

6. Dự án nuôi trồng thủy sản

Hỗ trợ không quá 11 triệu đồng/hộ nghèo để mua giống, thức ăn, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

7. Dự án diêm nghiệp

Hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo để mua vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất muối.

8. Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng (chỉ áp dụng cho dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng)

Hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo để mua vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng.

II. MỨC HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN

1. Người lao động là người khuyết tật không có sinh kế ổn định, hộ nghèo (ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo): hỗ trợ 100% mức quy định tại Mục I Phụ lục này.

2. Người lao động thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo: hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo quy định tại Mục I Phụ lục này.

3. Người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ hộ nghèo quy định tại Mục I Phụ lục này./.

Mẫu số 01: Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018
của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác,
liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)

**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Kính gửi:.....

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,.....(tên chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết) đề nghị (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô liên kết:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC^[1]

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết:

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết:

^[1]Nội dung này theo Nghị quyết 10/2023/NQ-HĐND bao gồm: Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi; Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông:
 4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn:
 5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm:
 6. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới:
 7. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ
- Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên chủ đầu tư dự án liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Dự án liên kết

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)

**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:E-mail

c)

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ^[2]

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...) ...

² Nội dung này theo Nghị quyết 10/2023/NQ-HĐND bao gồm: Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi; Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...)

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông (chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông,...)

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí,

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...)

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)

Tổng số tiền xin hỗ trợ

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục).....

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03: Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
 2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
 - a) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: , Fax: E-mail
 - b) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: E-mail
 - c)
 3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)
 4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết
 5. Địa điểm thực hiện liên kết:
- II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT**
- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
 - Quy mô liên kết:

- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
- Hình thức liên kết:
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ³

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết.
- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn.
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.
- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

³ Nội dung này theo Nghị quyết 10/2023/NQ-HĐND bao gồm: Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi; Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

Mẫu số 04: Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

Ngày tháng năm , tại
..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: , Fax: E-mail
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: , Fax: E-mail
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
- 3. Các nguồn vốn khác:đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 05: Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật
về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm,
an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018
của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết
trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BẢN CAM KẾT

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm,
an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

Kính gửi:
(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):,

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:, Fax: E-mail:

Mã số thuế

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn
chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi
trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt ☐ Lâm nghiệp ☐

Chăn nuôi ☐ Nuôi trồng thủy sản ☐

Khai thác, sản xuất muối ☐ Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản ☐

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Đề cương xây dựng dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN

1. Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):
3. Đối tượng tham gia:
4. Thời gian triển khai:
5. Địa bàn thực hiện:
6. Các hoạt động của dự án:
7. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lòng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)):
8. Hình thức, mức quay vòng (nếu có):
9. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp:
10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có):
11. Tổ chức thực hiện dự án:
12. Các nội dung liên quan khác

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01: Biên bản họp dân

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại tổ chức họp nhân dân để thảo luận lựa chọn nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

I. Chủ trì cuộc họp:

- Chủ trì cuộc họp: Ông (bà).....Chức vụ:

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....Chức vụ:

II. Thành phần tham gia:

-

-

- Số hộ tham gia:.....hộ là các hộ sinh sống trên địa bàn

III. Nội dung cuộc họp

1. Phổ biến điều kiện, chính sách hỗ trợ và các thông tin có liên quan đến dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cụ thể:

- Điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP.

- Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về ban hành quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

-

-

2. Tên dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

a) Dự kiến tên dự án là:

b) Ý kiến tham gia của các thành phần tham gia cuộc họp:

.....

c) Thống nhất tên dự án là:

Biểu quyết: hộ/... tổng số hộ tham gia.

3. Đối tượng tham gia dự án

a) Ý kiến bình xét đối tượng đủ điều kiện tham gia dự án: (nêu cụ thể các ý kiến bình xét của các thành phần tham gia cuộc họp)

.....
.....
.....
b) Số đối tượng được lựa chọn tham gia dự án: hộ, trong đó:
(*nêu cụ thể số lượng từng đối tượng, ví dụ: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ khác, ...*).

Lưu ý: Các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo (theo quy định tại Khoản 5, Điều 20, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP). Kèm theo danh sách các đối tượng được lựa chọn tham gia dự án.

4. Xác định kinh phí thực hiện dự án:

Trên cơ sở chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, khả năng huy động kinh phí hợp pháp khác, cuộc họp đã thảo luận, tính toán, thống nhất kinh phí thực hiện dự án, như sau:

Tổng kinh phí là: đồng, gồm:

- Đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là: đồng
- Vốn tín dụng ưu đãi là: đồng
- Kinh phí đóng góp của cộng đồng: đồng
- Huy động từ nguồn kinh phí hợp pháp khác: đồng

5. Nội dung hoạt động

5.1. Cuộc họp bàn bạc, thống nhất lựa chọn các nội dung hoạt động đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, gồm:

.....
.....
.....

Lưu ý: Nguồn ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nội dung (1) *Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm*, (2) *Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi*, (3) *Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm*; vì vậy, cuộc họp bàn bạc, thống nhất lựa chọn trong các nội dung này đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5.2. Cuộc họp bàn bạc, thống nhất các nội dung hoạt động sử dụng từ các nguồn kinh phí khác

- Nội dung hoạt động sử dụng vốn tín dụng ưu đãi:

.....
.....

- Nội dung hoạt động sử dụng kinh phí đóng góp của cộng đồng:

.....

.....
- Nội dung hoạt động sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác:
.....

.....
Lưu ý: Nêu cụ thể các nội dung hoạt động dự kiến thực hiện từ nguồn kinh phí khác, ví dụ: (1) *Xây dựng, quản lý dự án*, (2) *Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương*, (3) *Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả*.

6. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý tiền luân chuyển quy vòng trong cộng đồng

a) Thống nhất tỷ lệ quay vòng, luân chuyển một phần vốn hỗ trợ: %.

b) Thời gian thu, nộp:

.....
c) Cách thức quản lý tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng: Theo quy định tại Quyết định số/QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh.

7. Dự kiến kết quả thực hiện dự án:

.....
(*Nêu cụ thể khối lượng, số lượng sản phẩm dự kiến sau một chu kỳ sản xuất; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cải thiện tăng thu nhập cho đối tượng tham gia dự án*).

8. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết :

IV. Kết luận

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, cuộc họp thống nhất đề cộng đồng dân cư xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đề nghị dự án/phương án sản xuất trình các cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Cuộc họp đã kết thúc vào giờ cùng ngày, đọc lại cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất nội dung biên bản./.

Đại diện nhóm hộ/Tổ hợp tác/cộng đồng	Đại diện UBND Xã	Thư ký	Chủ trì cuộc họp
--	-----------------------------------	---------------	-------------------------

Mẫu số 02: Đơn đề nghị

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình MTQG

(Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2022- 2025)

Kính gửi:

Cộng đồng dân cư:

Người đại diện

Chức vụ:

CMTND/CCCD..... ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... Email:

Trên cơ sở Biên bản họp dân ngày tháng năm , Cộng đồng dân cư đề nghị UBND huyện xem xét, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình MTQG, với các nội dung cụ thể sau:

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Tên dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng:

2. Số đối tượng được lựa chọn tham gia dự án: hộ, trong đó: (nêu cụ thể số lượng từng đối tượng, ví dụ: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ khác, ...).

Đối tượng tham gia dự án đạt% ($\geq 50\%$) đối tượng hỗ trợ của Tiểu dự án ... hoặc Dự án thuộc Chương trình MTQG; trong đó có % đối tượng tham gia dự án hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

3. Kinh phí thực hiện dự án

Tổng kinh phí: đồng, gồm:

- Đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là: đồng

- Vốn tín dụng ưu đãi là: đồng

- Kinh phí đóng góp của cộng đồng: đồng

- Huy động từ nguồn kinh phí hợp pháp khác: đồng

4. Nội dung hoạt động

4.1. Nội dung hoạt động đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, gồm:

.....

Lưu ý: Nguồn ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nội dung (1) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm, (2) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng

dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi, (3) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

4.2. Nội dung hoạt động sử dụng từ các nguồn kinh phí khác

- Nội dung hoạt động sử dụng vốn tín dụng ưu đãi:

.....

- Nội dung hoạt động sử dụng kinh phí đóng góp của cộng đồng:

.....

- Nội dung hoạt động sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác:

.....

Lưu ý: Nêu cụ thể các nội dung hoạt động dự kiến thực hiện từ nguồn kinh phí khác, ví dụ: (1) Xây dựng, quản lý dự án, (2) Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương, (3) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

5. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý tiền luân chuyển quy vòng trong cộng đồng

a) Tỷ lệ quay vòng, luân chuyển một phần vốn hỗ trợ: %.

b) Thời gian thu, nộp:

c) Cách thức quản lý tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng: Theo quy định tại Quyết định số/QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh.

6. Dự kiến kết quả thực hiện dự án:

(Nêu cụ thể khối lượng, số lượng sản phẩm dự kiến sau một chu kỳ sản xuất; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cải thiện tăng thu nhập cho đối tượng tham gia dự án).

7. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết:

II. CAM KẾT: (tên Cộng đồng dân cư)..... cam kết:

1. Đảm bảo tính chính xác của những thông tin nêu trên.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đối ứng đủ kinh phí huy động từ nguồn khác theo nội dung đã đăng ký và dự án được phê duyệt.

4. Đảm bảo thực hiện quay vòng, luân chuyển một phần vốn hỗ trợ theo nội dung đã đăng ký và dự án được phê duyệt.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Nếu không thực hiện đúng cam kết nêu trên, cộng đồng dân cư chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan đơn vị giao vốn và trước pháp luật.

III. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký, ghi họ tên)

Mẫu số 03: Dự án/phương án hỗ trợ PTSX cộng đồng
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

Tên dự án:

1. Cộng đồng dân cư:

Người đại diện

Chức vụ:

CMTND/CCCD..... ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... Email:

2. Mục tiêu dự án:

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể: Sau chu kỳ sản xuất các đối tượng tham gia dự án sẽ tăng thu nhập từ ... đồng trở lên (*xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được và quy đổi thành tiền theo giá trị tại thời điểm tính toán*); các đối tượng tham gia dự án là hộ nghèo, hộ cận nghèo mục tiêu có hộ thoát nghèo và hộ thoát cận nghèo (nếu có).

3. Đối tượng tham gia dự án: hộ, trong đó: (*nêu cụ thể số lượng từng đối tượng, ví dụ: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ khác, ...*).

Đối tượng tham gia dự án đạt% ($\geq 50\%$) đối tượng hỗ trợ của Tiểu dự án ... hoặc Dự án thuộc Chương trình MTQG; trong đó có % đối tượng tham gia dự án hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Có danh sách các đối tượng được lựa chọn tham gia dự án kèm theo.

4. Thời gian triển khai:

5. Địa bàn triển khai dự án:

6. Nội dung hoạt động của dự án

6.1. Nội dung hoạt động hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, gồm:

.....

Lưu ý: Nguồn ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nội dung (1) *Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm*, (2) *Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi*, (3) *Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm*.

6.2. Nội dung hoạt động sử dụng từ các nguồn kinh phí khác

- Nội dung hoạt động sử dụng vốn tín dụng ưu đãi:

.....
- Nội dung hoạt động sử dụng kinh phí đóng góp của cộng đồng:

.....
- Nội dung hoạt động sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác:

.....
Lưu ý: Nêu cụ thể các nội dung hoạt động dự kiến thực hiện từ nguồn kinh phí khác, ví dụ: (1) *Xây dựng, quản lý dự án*, (2) *Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương*, (3) *Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả*.

7. Tổng kinh phí thực hiện dự án: đồng, trong đó:

- Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là: đồng

- Vốn tín dụng ưu đãi là: đồng

- Kinh phí đóng góp của cộng đồng: đồng

- Huy động từ nguồn kinh phí hợp pháp khác: ... đồng

(Có mẫu dự toán chi tiết đính kèm theo)

8. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

- Thời gian hỗ trợ: Năm hoặc Giai đoạn

9. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng

a) Tỷ lệ quay vòng, luân chuyển một phần vốn hỗ trợ: %.

b) Thời gian thu, nộp:

c) Cách thức quản lý tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng: Theo quy định tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh.

10. Dự kiến kết quả thực hiện dự án:

(Nêu cụ thể khối lượng, số lượng sản phẩm dự kiến sau một chu kỳ sản xuất; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cải thiện tăng thu nhập cho đối tượng tham gia dự án).

11. Hiệu quả thực hiện của dự án, phương án

- Hiệu quả về kinh tế

- Hiệu quả về xã hội

- Hiệu quả về môi trường

12. Trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp: (nêu rõ trách nhiệm của các bên có liên quan).....

13. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết:

14. Tổ chức thực hiện dự án:

15. Các nội dung liên quan khác

Kính đề nghị xem xét, phê duyệt dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu dự toán chi tiết
(kèm theo dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng)

[illegible]